

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST

Ngày: 27-3-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và chuyển giao nghĩa
vụ trong hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Đoàn

Ông Đặng Văn Vững

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/TLST-DS ngày 14/01/2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và chuyển giao nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Có mặt

- Bị đơn: Bà Đặng Thị Mỹ K, sinh năm 1985; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1978; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H1 – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Mỹ H1 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L. Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1965, có mặt

2. Bà Đặng Thị Diễm T, sinh năm 1992, xin vắng mặt
Cùng địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Trước đây, bà Võ Thị N có cho bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là mẹ ruột của bà Đặng Thị Mỹ K vay tiền nhiều lần, đến tháng 10/2022 thì tổng số tiền vay là 250.000.000 đồng. Cụ thể số tiền vay từng lần và thời gian cụ thể thì bà không nhớ, lúc đó có làm giấy xác nhận. Khi vay thì bà N1 hứa khoảng 01 tháng sẽ hoàn trả và bà N1 có nêu nhiều lý do khó khăn để xin vay thêm nên không thỏa thuận thời gian trả, khi nào cần tiền thì bà N yêu cầu trả lại.

Thời điểm thỏa thuận thì bà N1 đồng ý trả lãi là 3%/tháng. Bắt đầu từ tháng 10/2022 thì bà N1 mới trả lãi mỗi tháng là 7.500.000 đồng đến tháng 6/2023 thì bà N1 không trả lãi nữa. Tiền vốn thì chỉ trả được 50.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng chưa trả.

Khoảng tháng 12/2023, bà N có đến nhà bà N1 thì có gặp bà N1, bà K và bà Đặng Thị Diễm T (cũng là con của bà N1). Khi đó, bà N có yêu cầu bà N1 trả tiền thì bà K đồng ý trả thay cho bà N1. Do đó, bà N đã hủy giấy xác nhận vay tiền của bà N1 và lập lại Giấy vay tiền ngày 19/12/2023 với nội dung bà K vay số tiền là 200.000.000 đồng. Khi đó, bà K đưa căn cước công dân để ghi vào, sau đó bà K ký tên cuối văn bản. Còn bà T cũng có mặt nhưng không nói gì và bà N1 nói đã cho đất các người con nên bà N đã yêu cầu bà T cùng ký tên vào để đảm bảo trả nợ cho bà N.

Khi lập giấy tay, bà K hứa khi nào bán đất sẽ trả thì bà N cũng nghĩ rằng thời gian không lâu, nhưng đến hơn một năm vẫn chưa thấy bà K trả số tiền trên. Mặt khác, bà N được biết bà K đã thế chấp đất để trả nợ cho người khác nhưng không trả cho bà N.

Do bà K đã đồng ý trả thay cho bà N1 nên bà N chỉ yêu cầu bà K phải trả cho bà N số tiền là 200.000.000 đồng, không yêu cầu bà T, bà N1 cùng trả nợ. Ngoài ra, bà N yêu cầu bà K trả lãi kể từ ngày 19/12/2023 khi lập Giấy vay tiền lại cho đến khi xét xử theo mức lãi suất quy định, tạm tính là 44.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Võ Thị N trình bày: Tại buổi hòa giải trước đây, bà N trình bày không đúng về thời gian bà N1 trả tiền lãi và số tiền đã trả. Tại phiên tòa hôm nay, bà N xác định lại là bà N1 chỉ trả được 03 tháng tiền lãi từ tháng 10/2022 đến tháng 01/2023, với mỗi tháng là 7.000.000 đồng, tổng cộng là 21.000.000 đồng, sau đó thì bà N1 không trả nữa. Đến ngày 19/12/2023 thì bà N1 trả được 50.000.000 đồng tiền vốn và còn lại 200.000.000 đồng chuyển cho bà K trả.

Do thời điểm thỏa thuận không yêu cầu trả lãi nên nay bà N chỉ yêu cầu bà K trả số tiền theo Giấy vay tiền là 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Trường hợp, bà N1 yêu cầu tính lại lãi suất nếu quá quy định nhưng phải xem xét thời gian bà N1 không trả lãi thời gian dài. Đối với thời gian vay từ tháng 02/2023 đến tháng 12/2023 thì bà N không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị Mỹ K là ông Nguyễn Phước H, cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Theo Giấy vay tiền ngày 19/12/2023 có nội dung: "Tôi có vay của cô Võ Thị N số tiền 200.000.000 đồng", nhưng thực chất vào ngày này bà K không có nhận số tiền 200.000.000 đồng từ bà N. Số tiền trên là do trước đây bà N cho bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là mẹ của bà K vay mượn nhiều lần nhưng bà N1 chưa có tiền trả. Vì vậy nên bà N đến nhà ép buộc bà K và em gái Đặng Thị Diễm T ký tên vào giấy vay tiền trước mặt bà N1.

Khi đó, bà N1 hứa với bà N là khi bán đất sẽ trả tiền và kêu bà K ký tên vào nên bà K mới đồng ý. Nội dung giấy vay tiền do phía bà N viết và bà K chỉ ký tên theo yêu cầu của bà N1. Giữa bà N với bà N1 có giấy vay tiền không thì bà K không biết. Việc bà K và bà T ký tên vào giấy vay tiền là do bị sức ép từ mẹ của bà K, nên hai chị em bà K phải ký tên trên giấy vay tiền này.

Ngoài ra, Giấy vay tiền được ghi vào ngày 19/12/2023 nhưng từ ngày đó đến nay bà N cũng không đến gặp bà K và em bà K để lấy tiền lãi, cũng như bà K không có nhận được thông báo về việc thu hồi số tiền đã cho mượn của bà N.

Do đó, bà K không đồng ý với yêu cầu của bà N. Đồng thời, bà K yêu cầu hủy bỏ Giấy vay tiền đề ngày 19/12/2023.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Phước H trình bày: Thời điểm bà N yêu cầu bà K ký tên thì bà K do bị bệnh tim và bị áp lực do bà N nói lớn tiếng nên bà K mới ký tên. Bà K không có đọc nội dung Giấy vay tiền và chỉ ký để làm tin cho bà N, vì bà N1 cam kết trả tiền cho bà N. Trước khi bà N khởi kiện thì bà K có nhận được Thông báo thu hồi nợ của bà N.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ N1 trình bày:

Bà N1 là mẹ ruột của bà Đặng Thị Mỹ K và bà Đặng Thị Diễm T. Bà N1 và bà N quen biết do ở gần nhà.

Ngày 18/2/2021, bà N1 có vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, bà N1 trả lãi được 02 tháng từ tháng 02 đến tháng 3/2021 là 6.000.000 đồng.

Tháng 3/2021 bà N1 vay tiếp số tiền là 50.000.000 đồng, trả lãi được 1.500.000 đồng. Đến tháng 4/2021 vay tiếp số tiền là 50.000.000 đồng. Hai lần vay 50.000.000 đồng thì bà N gộp lại để bà N1 trả lãi vào ngày 30 hàng tháng,

bắt đầu trả lãi từ tháng 5/2021 là 3.000.000 đồng. Bà N1 trả tiền lãi đến tháng 06/2022 với mỗi tháng là 6.000.000 đồng.

Ngày 18/6/2022 bà N cho vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Các khoản vay nêu trên không có thỏa thuận khi nào trả, khi nào bà N cần thì yêu cầu trả lại.

Bắt đầu từ tháng 7/2022 thì bà N1 trả tiền lãi mỗi tháng 9.000.000 đồng. Trong đó, ngày 18 hàng tháng thì bà N1 phải trả 6.000.000 đồng tiền lãi của 200.000.000 đồng và ngày 30 hàng tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi của 100.000.000 đồng. Bà N1 đã trả lãi đến tháng 3/2023 thì không trả nữa. Tháng 06/2023 trả tiền vốn lại 50.000.000 đồng, còn lại 250.000.000 đồng và xin trả vốn. Khi trả lãi thì bà N1 đem tiền trực tiếp đưa cho bà N nên không cung cấp được chứng cứ nào khác.

Tháng 10/2023, bà N1 tiếp tục trả số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 200.000.000 đồng thì bà N1 xin khi nào bán đất để trả. Khi đó bà N kêu các con của bà N1 ký vay, do các con lo sợ nên đồng ý ký tên. Nhưng thực tế các con của bà N1 không có vay tiền của bà N.

Do đó, bà N1 yêu cầu phải xem xét lại số tiền lãi mà bà N1 đã phải trả, do đã đóng tiền lãi rất nhiều. Đồng thời, bà N1 đồng ý trả số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Mỹ N1 trình bày: Thực tế bà N1 vay 300.000.000 đồng từ bà N mà không phải là 250.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả hơn 200.000.000 đồng nên yêu cầu xem xét lại theo quy định. Trước đó, bà N1 đã trả được 50.000.000 đồng và vào ngày bà N đến nhà thì bà N1 có trả được 50.000.000 đồng nên còn lại 200.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Diễm T trình bày:

Ngày 19/12/2023 thì bà N đến nhà đòi tiền vay của bà N1. Việc thỏa thuận của bà N1 và bà N thì bà T không biết, nhưng bà N kêu bà T ký tên vào để làm tin chứ bà T không có vay tiền của bà N. Do áp lực quá nên bà T mới đồng ý ký tên vào Giấy vay tiền. Do đó, bà T không đồng ý trả tiền cho bà N và thống nhất với yêu cầu của bà K về việc hủy giấy vay tiền ngày 19/12/2023.

Phản tranh luận:

Nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày: Bà N không gây áp lực đối với bà K, bà N1. Giấy vay tiền của bà N1 thì đã bỏ do đã lập giấy vay mới

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà N thừa nhận có cho bà N1 vay mượn tiền và bà N1 có trả lãi cho bà N. Điều đó khẳng định bà N chỉ có cho bà N1 vay mượn tiền mà không có cho bà K vay. Và lý do bà N yêu cầu bà K ký tên vào giấy vay là do bà K đứng tên quyền sử dụng đất đối với căn nhà hiện có. Do bà K bị ép buộc về mặt tinh thần trong nhiều giờ liền nên mới đồng ý ký tên. Mặt khác, bà K, bà T không biết về việc vay mượn

tiền, cũng không sử dụng số tiền vay. Do đó, căn cứ Điều 463 BLDS 2015 thì giấy vay tiền không phù hợp quy định, cũng không có nội dung bảo lãnh của bà K. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bà K về việc hủy giấy vay tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ N1 trình bày: Yêu cầu bà N phải đưa giấy vay tiền giữa bà N1 và bà N để xác định số tiền lãi đã trả vì thời gian vay đã lâu, không thể chỉ trả lãi có 03 tháng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là hợp đồng vay tài sản và chuyển giao nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N rút yêu cầu trả tiền lãi nên đề nghị căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử yêu cầu trả lãi của bà N và căn cứ Điều 370 Bộ luật dân sự đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà N và xem xét điều chỉnh lãi suất đối với phần tiền lãi do bà N1 đã trả thừa. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà K. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N xác định nghĩa vụ trong hợp đồng vay được chuyển giao từ bà N1 sang cho bà K nên yêu cầu bà K trả tiền vay. Do đó, xác quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng vay và chuyển giao nghĩa vụ trong hợp đồng vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt: Bà Đặng Thị Diễm T có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt đương sự trên.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cùng lời khai của các bên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Võ Thị N và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 đều cùng xác định trước ngày 19/12/2023 giữa các bên có xác lập các hợp đồng vay tiền, với mức lãi suất vay hàng tháng là 3%, hợp đồng vay không xác định thời hạn và bà N là người cho vay. Tuy nhiên, giữa các bên có tranh chấp về thời gian vay và số tiền vay, cũng như số tiền lãi đã trả. Xét thấy, các bên đều trình bày số tiền vay bà N1 còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 là 200.000.000 đồng nên xác định số tiền vốn vay còn lại giữa các bên là 200.000.000 đồng.

Hợp đồng vay được các bên xác lập là hợp đồng vay có lãi và không xác

định thời hạn. Tuy nhiên, lãi suất do các bên thỏa thuận là 3%/tháng, tức 36%/năm đã vượt quá lãi suất 20%/năm được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, mức lãi suất vượt quá 20%/năm sẽ không có hiệu lực pháp luật, số tiền lãi phải trả đối với phần vượt quá sẽ được trừ vào tiền vốn vay giữa các bên.

Xem xét lời trình của bà N1 về số tiền lãi đã trả và lời trình bày của bà N về số tiền lãi đã nhận thì có sự khác nhau về thời gian cũng như số tiền giao nhận. Bà N1 trình bày đã trả lãi đối với số tiền vay là 300.000.000 đồng từ năm 2021 đến năm 2023, tuy nhiên bà N1 không cung cấp được căn cứ nào để xác định có sự việc trên. Hơn nữa, bà N chỉ thừa nhận cho vay số tiền 250.000.000 đồng và nhận tiền lãi từ 11/2022 đến tháng 01/2023 là 03 tháng với mỗi tháng là 7.000.000 đồng. Do vậy, căn cứ sự thừa nhận của bà N để xác định số tiền vay giữa các bên là 250.000.000 đồng và thời gian bà N1 đã trả tiền lãi là 03 tháng, với mỗi tháng 7.000.000 đồng, tổng cộng là 21.000.000 đồng.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mỗi tháng bà N1 chỉ phải trả tiền lãi với mức lãi suất **1.666%**, bà N1 yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả. Do đó, khấu trừ số tiền lãi trả dư vào số tiền vốn vay mỗi tháng thì số tiền vốn còn lại tính đến hết tháng 01/2023 là **241.322.787 đồng**. Ngoài ra, các bên cũng xác định ngày 19/12/2023, bà N1 đã trả là 50.000.000 đồng nên số tiền vốn còn lại sẽ là **191.322.787 đồng**.

Giấy vay tiền ngày 19/12/2023 được bà N, bà N1, bà K và bà T cùng xác định lập tại nhà bà N1, khi bà N đến nhà yêu cầu bà N1 trả tiền. Ngoài ra, bà K và bà T cũng xác định các bà đã ký tên vào mục Người vay tiền trong giấy vay nêu trên, việc ký tên có mặt bà N1, bà N chứng kiến. Việc bà K, bà T ký tên vào giấy vay không phải nhằm xác lập hợp đồng vay mới giữa bà N với bà K, bà T mà do bà N1 còn nợ số tiền vay của bà N.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, phía bị đơn bà K xác định là bị ép buộc nên mới đồng ý ký tên, tuy nhiên phía bà K không cung cấp được căn cứ chứng minh có sự ép buộc từ bà N. Do đó, việc bà K, bà T ký tên vào Giấy vay tiền với nội dung *“bà K sẽ thanh toán hết số tiền 200.000.000 đồng”* đã được sự đồng ý, thống nhất của các bên và của người có quyền là bà Võ Thị N. Giấy vay đã thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên về việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền vay từ bà N1 cho người thế nghĩa vụ là bà K, bà T tương ứng với quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015. Giấy vay tiền nêu trên là văn bản thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên.

Do bà N chỉ yêu cầu bà K trả số tiền vốn vay còn nợ mà không yêu cầu bà T nên căn cứ khoản 2 Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 thì bà K có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay mà bà N1 còn nợ là **191.322.787 đồng** mà không phải là 200.000.000 đồng, do đã được khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định. Xem xét Thông báo v/v thu hồi toàn bộ số tiền đã cho mượn ngày 09/10/2024 của bà Võ Thị N thấy rằng, bà N đã thực hiện việc báo trước một thời gian hợp lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự và tại phiên tòa, phía bị đơn bà K

cũng xác định đã nhận được thông báo nêu trên.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, buộc bà Đặng Thị Mỹ K thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vốn vay là **191.322.787 đồng**. Đồng thời, không chấp nhận yêu cầu của bà K về việc hủy Giấy vay tiền ngày 19/12/2023.

[4] Đối với yêu cầu của bà N về việc buộc trả lãi kể từ ngày 19/12/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa bà N rút yêu cầu nên đình chỉ xét xử. Do bà N không yêu cầu đối với tiền lãi do bà N1 chậm trả tiền vốn vay từ tháng 02/2023 đến tháng 12/2023 nên không có căn cứ xem xét khấu trừ tiền lãi đã trả dư của bà N1 theo yêu cầu của bà N.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Mỹ K phải chịu án phí là **9.866.139 đồng**, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 14041 ngày 14/02/2025 của Chi cục T1 hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà K còn phải nộp tiếp là **9.566.139 đồng**. Bà Võ Thị N phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận nhưng thuộc trường hợp được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 277, 228, 244 Bộ tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 370, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạm vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đã chuyển giao trong hợp đồng vay.

Buộc bà Đặng Thị Mỹ K phải trả cho bà Võ Thị N số tiền vốn vay còn nợ là **191.322.787 đồng**.

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị Mỹ K về việc hủy Giấy vay tiền ngày 19/12/2023.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của nguyên đơn bà Võ Thị N.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Mỹ K phải chịu án phí là **9.866.139 đồng**, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 14041 ngày 14/02/2025 của Chi cục T1 hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà K còn phải nộp tiếp là **9.566.139 đồng**. Bà Võ Thị N thuộc trường hợp được miễn án phí.

5. Án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phương Thảo